**Use Case “Pay Order”**

1. **Mã use case**

UC001

1. **Giới thiệu**

Use case mô tả sự tương tác giữa khách hàng và hệ thống khi khách hàng muốn thanh toán đơn hàng.

1. **Tác nhân**
   1. **Khách hàng**
   2. **Interbank**
2. **Tiền điều kiện**

Hệ thống đã tính toán xong tổng số tiền khách hàng phải trả.

1. **Luồng sự kiện chính (Thành công)**
2. Hệ thống hiện màn hình thanh toán.
3. Khách hàng nhập thông tin thẻ và xác nhận giao dịch. (Xem bảng 2)
4. Hệ thống gửi yêu cầu giao dịch tới Interbank.
5. Interbank xử lý giao dịch.
6. Hệ thống lưu thông tin thanh toán.
7. **Luồng sự kiện thay thế**

Bảng -Luồng sự kiện thay thế của Use case "Pay Order"

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí** | **Điều kiện** | **Hành động** | **Vị trí tiếp tục** |
|  | Tại bước 5 | Thông tin thẻ không hợp lệ | * Hệ thống thông báo lỗi: thông tin thẻ không hợp lệ. | Tiếp tục tại bước 2 |
|  | Tại bước 5 | Tài khoản không đủ tiền | * Hệ thống thông báo lỗi: tài khoản của khách không đủ tiền. | Tiếp tục tại bước 2 |

1. **Dữ liệu đầu vào**

Bảng -Dữ liệu đầu vào của thông tin thẻ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
|  | Card holder name |  | Có |  | DO MINH HIEU |
|  | Card number |  | Có |  | 1234 5678 9123 4567 |
|  | Expiration date |  | Có | Bao gồm tháng và 2 chữ số cuối của năm | 01/23 |
|  | Security code |  | Có |  | 123 |

1. **Dữ liệu đầu ra**

Không

1. **Hậu điều kiện**

Không